SAIGON QUYNHON MINING CORP.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN – QUY NHƠN
Lô B6, đường số 5 , KCN Nhơn Hội, TP.Quy Nhơn, Bình Định
Mã số thuế : 4 1 0 0 6 2 4 5 1 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2014

Quy Nhơn, tháng 10 năm 2014

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-22

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)**	**100**		**253.921.508.507**	**381.314.196.845**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**3.438.260.634**	**5.910.004.171**
1.	Tiền	111		2.838.260.634	910.004.171
2.	Các khoản tương đương tiền	112		600.000.000	5.000.000.000
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**-**	**-**
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**12.825.237.992**	**127.702.035.161**
1.	Phải thu của khách hàng	131	V.3.1	732.539.887	928.653.104
2.	Trả trước cho người bán	132	V.3.2	11.915.064.668	124.775.012.182
3.	Các khoản phải thu khác	135	V.3.3	177.633.437	1.998.369.875
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.4**	**228.792.387.855**	**237.791.220.763**
1.	Hàng tồn kho	141		228.792.387.855	237.791.220.763
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**V.5**	**8.865.622.026**	**9.910.936.750**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.780.895.082	3.573.632.550
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.751.825.799	1.581.937.951
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		531.848.270	710.600.344
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		3.801.052.875	4.044.765.905
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)**	**200**		**1.087.628.678.056**	**1.246.507.411.519**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**174.933.851.320**	**197.751.183.676**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	165.712.092.817	191.137.584.976
	- Nguyên giá	*222*		*318.360.677.015*	*333.938.855.125*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(152.648.584.198)*	*(142.801.270.149)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
	- Nguyên giá	*228*		*73.876.000*	*73.876.000*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(73.876.000)*	*(73.876.000)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	9.221.758.503	6.613.598.700

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.9**	**705.727.940.557**	**836.192.860.428**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	104.050.000.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		716.250.000.000	739.436.206.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.522.059.443)	(7.293.345.572)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**V.10**	**206.966.886.179**	**212.563.367.415**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		205.133.798.922	210.649.207.716
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.833.087.257	1.914.159.699
3.	Tài sản dài hạn khác	263		-	-
	TỔNG CỘNG	**270**		**1.341.550.186.563**	**1.627.821.608.364**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**331.406.996.435**	**296.784.466.116**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**327.066.878.831**	**294.210.766.074**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11.1	109.165.747.018	251.397.686.700
2.	Phải trả cho người bán	312	V.11.2	197.228.581.938	19.833.160.212
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.11.3	10.993.200.001	3.435.864.657
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11.4	59.193.989	82.290.015
5.	Phải trả người lao động	315	V.11.5	823.339.662	1.286.202.490
6.	Chi phí phải trả	316	V.11.6	21.970.736	348.834.712
7.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11.7	8.422.719.536	16.190.053.337
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.11.8	352.125.951	1.636.673.951
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.340.117.604**	**2.573.700.042**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.12	4.340.117.604	2.573.700.042
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**1.010.143.190.128**	**1.331.037.142.248**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.13**	**1.010.143.190.128**	**1.331.037.142.248**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(209.430.975.950)	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		114.574.166.078	226.037.142.248
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.341.550.186.563**	**1.627.821.608.364**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
	- USD		*90.398,24*	*2.293,86*
	- EUR		*269,51*	*277,70*
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-
			-	-

Tp.Quy Nhơn, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Điệp	Đặng Thị Hoàng Phượng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/7/2014 đến ngày 30/9/2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2014	Quý 3/2013	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2014	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2013
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	11.064.028.246	29.083.656.707	46.217.135.514	298.796.134.146
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.145.800.364	1.798.021.755	11.246.868.375	35.628.163.866
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.918.227.882	27.285.634.952	34.970.267.139	263.167.970.280
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	17.164.227.570	25.281.012.005	52.445.777.575	233.707.298.856
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**(8.245.999.688)**	**2.004.622.947**	**(17.475.510.436)**	**29.460.671.424**
	(20 = 10 -11)						
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	318.682.593	234.672.118	386.092.294	6.119.403.061
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	63.148.233.886	2.603.047.386	74.452.978.213	13.294.747.952
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.412.643.886*	*2.538.736.459*	*7.322.771.414*	*8.705.355.468*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.547.262.892	1.494.331.613	4.953.730.895	10.984.775.612
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.369.919.740	6.041.872.886	14.552.750.062	18.026.611.463
10.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(76.992.733.613)**	**(7.899.956.820)**	**(111.048.877.312)**	**(6.726.060.542)**
	(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)						
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	558.044.862	556.784.428	870.644.715	602.884.828
12.	Chi phí khác	32	VI.8	356.305.172	-	1.203.671.131	179.256.457
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**201.739.690**	**556.784.428**	**(333.026.416)**	**423.628.371**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(76.790.993.923)**	**(7.343.172.392)**	**(111.381.903.728)**	**(6.302.432.171)**
	(50 = 30 + 40)						
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	6.949.066	-	20.847.199
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	93.302.799	(6.949.066)	81.072.442	(20.847.199)
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(76.884.296.722)**	**(7.343.172.392)**	**(111.462.976.170)**	**(6.302.432.171)**
	(60 = 50 - 51 -52)						
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	VI.11	**(723)**	-	**(1.038)**	-

Tp.Quy Nhơn, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Điệp	Đặng Thị Hoàng Phượng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2014	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**(111.381.903.728)**	**(6.302.432.171)**
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.844.225.548	30.082.164.595
- Các khoản dự phòng	03	3.228.713.871	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.829.231.339	3.218.794.514
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	62.040.332.625	(5.280.623.273)
- Chi phí lãi vay	06	7.322.771.414	8.705.355.468
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(12.116.628.931)**	**30.423.259.133**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	115.131.656.051	62.764.395.985
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	8.998.832.908	(52.402.149.829)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	176.460.187.441	(20.768.077.588)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	6.308.146.262	6.746.698.324
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.462.140.042)	(8.864.500.434)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(28.206.487)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	5.221.253.660
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.284.548.000)	(1.021.391.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**	***286.035.505.689***	***22.071.280.889***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.082.996.167)	(1.616.660.224)
Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	701.763.636	531.818.182
Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24	-	-
Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	(186.750.000.000)	(261.800.000.000)
Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	252.250.616.000	200.000.000.000
Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	49.596.714	5.845.198.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***63.168.980.183***	***(57.039.643.082)***
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(209.430.975.950)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/4/2014 đến ngày 30/6/2014 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2014	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 3/2013
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	86.483.646.672	322.032.843.516
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(228.717.283.065)	(318.212.083.420)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(351.664.612.343)***	***3.820.760.096***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**	**(2.460.126.471)**	**(31.147.602.097)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.910.004.171**	**45.663.737.285**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	***61***	***(11.617.066)***	***153.807.153***
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**3.438.260.634**	**14.669.942.341**

Tp.Quy Nhơn, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Điệp	Đặng Thị Hoàng Phượng

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 10 ngày 22/10/2012.

Tên tiếng Anh: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.

Tên viết tắt: SQC

Mã chứng khoán: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây dựng, khai thác và chế biến quặng Titan

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống …).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2014: 123 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*02 - 15 năm*
Máy móc, thiết bị	*02 - 15 năm*
Phương tiện vận tải	*04 - 07 năm*
Thiết bị dụng cụ quản lý và khác	*02 - 15 năm*
Phần mềm máy tính	*02 năm*

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phóng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí mua sắm công cụ, dụng cụ, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng; đối với tiền thuê đất tại KCN Đại Đồng Hoàn Sơn được phân bổ theo thời hạn thuê là 44 năm. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Tiền	**2.838.260.634**	**910.004.171**
Tiền mặt	42.297.594	129.505.287
Tiền mặt VNĐ	42.297.594	129.505.287
Tiền gửi ngân hàng	2.795.963.040	780.498.884
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	858.586.915	724.072.020
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	1.937.376.125	56.426.864
Các khoản tương đương tiền	**600.000.000**	**5.000.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	600.000.000	5.000.000.000
Cộng	**3.438.260.634**	**5.910.004.171**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn	**30/09/2014**	**01/01/2014**
2.1 Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng trong nước	-	203.507.400
Phải thu khách hàng nước ngoài	732.539.887	725.145.704
Cộng	**732.539.887**	**928.653.104**
2.2 Trả trước cho người bán		
Khách hàng trong nước	11.915.064.668	124.775.012.182
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	**11.915.064.668**	**124.775.012.182**
2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu khác	177.633.437	1.998.369.875
Cộng	**177.633.437**	**1.998.369.875**
Tổng cộng	**12.825.237.992**	**127.702.035.161**
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	**12.825.237.992**	**127.702.035.161**

3. Hàng tồn kho	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Nguyên liệu, vật liệu	29.888.661.672	30.941.265.293
Công cụ, dụng cụ	154.579.609	175.737.815
Chi phí SX, KD dở dang	7.795.549.797	1.172.922.044
Thành phẩm	190.953.596.777	205.501.295.611
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**228.792.387.855**	**237.791.220.763**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**228.792.387.855**	**237.791.220.763**

4. Tài sản ngắn hạn khác	**30/09/2014**	**01/01/2014**
4.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Số đầu năm	3.573.632.550	6.168.949.329
Phát sinh trong năm	2.442.147.085	12.808.805.294
Kết chuyển chi phí	3.234.884.553	15.404.122.073
Số cuối năm	**2.780.895.082**	**3.573.632.550**
4.2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Thuế giá trị gia tăng của hàng hoá dịch vụ	1.751.825.799	1.581.937.951
Cộng	**1.751.825.799**	**1.581.937.951**
4.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484.162.780	484.162.780
Thuế xuất, nhập khẩu	47.685.490	226.437.564
Cộng	**531.848.270**	**710.600.344**
4.4 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng cho nhân viên	66.650.000	136.400.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.734.402.875	3.908.365.905
Cộng	**3.801.052.875**	**4.044.765.905**
Tổng cộng	**8.865.622.026**	**9.910.936.750**

5. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 21.

6. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	73.876.000	-	**73.876.000**
Mua trong năm	-	-	-	**-**
Giảm khác		-		**-**
Số dư cuối năm	-	73.876.000	-	**73.876.000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	73.876.000	-	**73.876.000**
Giảm khác		-		-
Số dư cuối năm	-	73.876.000	-	**73.876.000**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:		
Nhà máy sản xuất xỉ Titan	9.053.995.466	6.613.598.700
Khai thác thô	167.763.037	-
Cộng	**9.221.758.503**	**6.613.598.700**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	-	-	**5.267.000**	**104.050.000.000**
Công ty CP Địa Ốc Nam Việt	-	-	4.900.000	49.000.000.000
Công ty CP Du Lịch Sài Gòn - Hàm Tân	-	-	367.000	55.050.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**33.945.000**	**716.250.000.000**	**39.647.718**	**739.436.206.000**
Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	15.500.000	310.000.000.000	15.500.000	310.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Ninh Thuận	-	-	2.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Du Lịch Cần Giờ	-	-	11.172.718	189.936.206.000
Công ty CP dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	18.445.000	406.250.000.000	10.975.000	219.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	**(10.522.059.443)**	-	**(7.293.345.572)**
Cộng	**33.945.000**	**705.727.940.557**	**44.914.718**	**836.192.860.428**

9. Tài sản dài hạn khác	30/09/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn		
Số đầu kỳ	210.649.207.716	217.127.782.643
Phát sinh trong kỳ	81.608.821	1.367.221.616
Trừ: kết chuyển trong kỳ	5.597.017.615	7.845.796.543
Số cuối kỳ	**205.133.798.922**	**210.649.207.716**

10. Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2014	01/01/2014
10.1 Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	108.794.403.670	241.614.681.347
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*670.106,00 USD #* *14.268.951.905*	*61.630.780.280*

Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN	*2.548.798,77 USD #*	*54.254.091.305*	*100.221.949.432*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	*1.890.674,20 USD #*	*40.271.360.460*	*79.761.951.635*
Nợ dài hạn đến hạn trả		*371.343.348*	*9.783.005.353*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN		-	*1.125.000.000*
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN		-	*3.926.027.000*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN		-	*3.261.596.480*
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*17.433,96 USD #*	*371.343.348*	*1.470.381.873*
Cộng		**109.165.747.018**	**251.397.686.700**

10.2 Phải trả người bán

Phải trả người bán trong nước	194.671.474.338	12.145.351.193
Phải trả người bán nước ngoài	2.557.107.600	7.687.809.019
Cộng	**197.228.581.938**	**19.833.160.212**

10.3 Người mua trả tiền trước

Khách hàng trong nước	10.522.636.650	2.217.097.256
Khách hàng nước ngoài	470.563.351	1.218.767.401
Cộng	**10.993.200.001**	**3.435.864.657**

10.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập cá nhân	59.193.989	82.290.015
Thuế tài nguyên	-	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**59.193.989**	**82.290.015**

10.5 Phải trả người lao động

Tiền lương công nhân viên	823.339.662	1.286.202.490
Cộng	**823.339.662**	**1.286.202.490**

10.6 Chi phí phải trả

Chi phí điện sản xuất	4.906.767	60.972.615
Chi phí lãi vay	-	139.368.628
Chi phí khác	17.063.969	148.493.469
Cộng	**21.970.736**	**348.834.712**

10.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	8.287.900	13.125.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.573.755.200	5.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.840.676.436	11.176.928.087
Cộng	**8.422.719.536**	**16.190.053.337**

10.8 Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng	287.094.931	1.490.094.931
Quỹ phúc lợi	65.031.020	146.579.020
Cộng	**352.125.951**	**1.636.673.951**
Tổng cộng	**327.066.878.831**	**294.210.766.074**

11. Vay và nợ dài hạn		**30/09/2014**	**01/01/2014**
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng		4.340.117.604	2.573.700.042
Ngân hàng TMCP Quân Đội	*204.263,08 USD #*	*4.340.117.604*	*2.573.700.042*
Cộng		**4.340.117.604**	**2.573.700.042**

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Cộng	**1.100.000.000.000**	**1.100.000.000.000**

12.2 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 22.

12.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Vốn góp đầu kỳ	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000

12.4 Cổ phiếu	**30/09/2014**	**01/01/2014**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	110.000.000	110.000.000
Cổ phiếu thường	*110.000.000*	*110.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.701.000	-
Cổ phiếu thường	*2.701.000*	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	107.299.000	110.000.000
Cổ phiếu thường	*107.299.000*	*110.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 3/2014**	**Quý 3/2013**
Doanh thu bán hàng hóa	11.064.028.246	29.083.656.707
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng doanh thu	**11.064.028.246**	**29.083.656.707**
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.145.800.364	1.798.021.755
Thuế xuất khẩu	*2.145.800.364*	*1.798.021.755*
Doanh thu thuần	**8.918.227.882**	**27.285.634.952**

2. Giá vốn hàng bán	**Quý 3/2014**	**Quý 3/2013**
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.931.532.593	25.281.012.005
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	8.232.694.977	-
Cộng	**17.164.227.570**	**25.281.012.005**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**Quý 3/2014**	**Quý 3/2013**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.687.284	14.103.530
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	296.995.309	220.568.588
Cổ tức được chia	-	-
Cộng	**318.682.593**	**234.672.118**

4. Chi phí tài chính	**Quý 3/2014**	**Quý 3/2013**
Lãi tiền vay	1.412.643.886	2.538.736.459
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	64.310.927
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán	61.735.590.000	-
Cộng	**63.148.233.886**	**2.603.047.386**

5. Thu nhập khác	**Quý 3/2014**	**Quý 3/2013**
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	555.363.636	531.818.182
Thu nhập khác	2.681.226	24.966.246
Cộng	**558.044.862**	**556.784.428**

6. Chi phí khác	**Quý 3/2014**	**Quý 3/2013**
Chi phí thanh lý tài sản cố định	356.305.172	-
Cộng	**356.305.172**	**-**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Quý 3/2014**	**Quý 3/2013**
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(2.014.286)	(6.949.066)
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập do thanh lý TS	95.317.085	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**93.302.799**	**(6.949.066)**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 3/2014	Quý 3/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(76.884.296.722)**	**(7.343.172.392)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	-	-
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**(76.884.296.722)**	**(7.343.172.392)**
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	106.269.663	110.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(723)**	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu/(Phải trả)
Công ty CP Xây Dựng Sài Gòn	Cổ đông	Chuyển nhượng CP	-	(186.206.000)
		Phải trả khác	-	(24.538.889)
		Vay	22.000.000.000	-
		Lãi vay	827.222.220	-
Công ty CP công nghệ viễn thông Sài Gòn	Cổ đông	Mua CP	55.750.000.000	-
CN Công ty CP công nghệ viễn thông Sài Gòn tại Bắc Ninh	Cổ đông	Thuê đất KCN Đại Đồng Hoàn Sơn	-	(192.750.000.000)

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp.Quy Nhơn, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Điệp	Đặng Thị Hoàng Phượng

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/7/2014	**113.959.238.218**	**193.897.159.361**	**12.441.454.703**	**492.205.579**	**3.282.890.552**	**324.072.948.413**
Mua trong kỳ	-	-	*11.200.000*	-	-	*11.200.000*
Thanh lý, nhượng bán	-	*2.706.522.061*	3.016.949.337	-	-	*5.723.471.398*
Số dư 30/9/2014	**113.959.238.218**	**191.190.637.300**	**9.435.705.366**	**492.205.579**	**3.282.890.552**	**318.360.677.015**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/7/2014	**30.230.893.492**	**108.591.824.878**	**9.009.043.733**	**220.949.230**	**1.774.238.303**	**149.826.949.636**
Khấu hao trong kỳ	*1.949.998.848*	*5.901.342.699*	*272.748.654*	*16.953.522*	*47.757.065*	*8.188.800.788*
Thanh lý, nhượng bán	-	*2.706.522.061*	*2.660.644.165*	-	-	*5.367.166.226*
Số dư 30/9/2014	**32.180.892.340**	**111.786.645.516**	**6.621.148.222**	**237.902.752**	**1.821.995.368**	**152.648.584.198**
Giá trị còn lại						
Số dư 01/7/2014	83.728.344.726	85.305.334.483	3.432.410.970	271.256.349	1.508.652.249	174.245.998.777
Số dư 30/9/2014	81.778.345.878	79.403.991.784	2.814.557.144	254.302.827	1.460.895.184	165.712.092.817

12. Vốn chủ sở hữu

12.2 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2014	**1.100.000.000.000**	**5.000.000.000**	-	-	**226.037.142.248**	**1.331.037.142.248**
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	(34.578.679.448)	(34.578.679.448)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(132.645.970.950)	-	-	(132.645.970.950)
Số dư tại ngày 30/06/2014	**1.100.000.000.000**	**5.000.000.000**	**(132.645.970.950)**	-	**191.458.462.800**	**1.163.812.491.850**
Số dư tại ngày 01/07/2014	**1.100.000.000.000**	**5.000.000.000**	**(132.645.970.950)**	-	**191.458.462.800**	**1.163.812.491.850**
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	(76.884.296.722)	(76.884.296.722)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(76.785.005.000)	-	-	(76.785.005.000)
Số dư tại ngày 30/9/2014	**1.100.000.000.000**	**5.000.000.000**	**(209.430.975.950)**	-	**114.574.166.078**	**1.010.143.190.128**